

Bản án số: 81/2022/KDTM-ST

Ngày: 29-9-2022

Về việc: “Tranh chấp hợp đồng
đại lý phân phối độc quyền”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thanh Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trần Thị Ngọc Thanh;
- Bà Đàm Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Phương – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10 tham gia phiên tòa: Ông Phan Trần Vĩnh Phúc – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm thụ lý số 52/2017/TLST-KDTM ngày 03 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng đại lý phân phối độc quyền, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2022/QĐXXST-KDTM ngày 16 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 197/2022/QĐST-DS ngày 12 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH Một Thành viên Q

Địa chỉ: Đường Nguyễn Chí Thanh, tổ 5, phường C, thành phố P, tỉnh G.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Cao Thanh T, sinh năm 1960 (có mặt)

Địa chỉ: 563/25 Nguyễn Đình Chiểu, Phường A, Quận D, Thành phố H

(Theo Giấy ủy quyền ngày 12/5/2017 số công chứng 005451, quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD của Văn phòng công chứng B)

- Bị đơn: Công ty cổ phần đầu tư và phát triển mạng lưới H.

Trụ sở: 45 đường 3/2, Phường E, Quận A, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Diệp Khắc C (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền:

Bà Huỳnh Thị Bích T, sinh năm 1976 (có mặt)

Hoặc bà Phan Thị Mỹ N, sinh năm 1998 (có mặt)

Cùng địa chỉ: 291 Trần Phú, Phường U Quận Q, Thành phố H

(Theo Giấy ủy quyền số 318/UQ-FNC ngày 31/8/2022 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển mạng lưới H)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Công ty cổ phần đầu tư và phát triển công nghệ T 21

Địa chỉ: 45 đường 3/2, Phường E, Quận A, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Thanh B (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Diệp Khắc C (vắng mặt)
(Theo Giấy ủy quyền số 02/2019/UQ ngày 04/11/2019 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển công nghệ T 21)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/10/2017 và quá trình tham gia tố tụng tại Toà án, ông Cao Thanh T – đại diện ủy quyền của Công ty TNHH MTV Q trình bày: Ngày 26/8/2016, Công ty TNHH MTV Q do bà Phạm Thị Xuân H là giám đốc (sau đây gọi tắt là Q) có ký hợp đồng đại lý phân phối độc quyền sản phẩm 3S HDPP/FNC (sau đây gọi tắt là Hợp đồng đại lý) với Công ty cổ phần đầu tư và phát triển mạng lưới H (sau đây gọi tắt là FNC). Theo hợp đồng thì Q là đơn vị phân phối sản phẩm duy nhất của FNC tại khu vực tỉnh Gia Lai - Kon Tum. Thực hiện hợp đồng Q đã chuyển khoản cho FNC số tiền 800.000.000 đồng và Q nhận được 315 sản phẩm tương đương với giá tiền 351.375.000 đồng, phần sản phẩm còn lại thì Q vẫn chưa nhận. Ngay sau khi nhận được sản phẩm Q tiến hành bán và nhận được rất nhiều ý kiến khách hàng về sự không đồng bộ của sản phẩm cũng như sản phẩm không hoạt động được. Ngoài những thông số kỹ thuật của sản phẩm 3S không đạt tiêu chuẩn còn có việc sản phẩm 3S của FNC lại sử dụng sim không đăng ký là vi phạm quy định pháp luật. Nhận được phản ánh, Q nhanh chóng liên hệ FNC để giải quyết nhưng không được. Sau nhiều lần làm việc và gửi đơn thư đến FNC nhưng hai bên vẫn không đạt được thỏa thuận. Nguyên đơn đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền tương đương với số hàng chưa giao là 448.625.000 đồng; số hàng đã nhận lại là 315 sản phẩm tương đương 351.375.000 đồng cùng tiền lãi theo quy định.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đề nghị tuyên bố hợp đồng đại lý phân phối độc quyền ký giữa Q và FNC là vô hiệu vì:

- Do vi phạm điều cấm của pháp luật vì sản phẩm 3S đi kèm với Sim đã được kích hoạt sử dụng nhiều lần là vi phạm Thông tư 04/2012/TT-BTTTT ngày 13/4/2012 là lắp đặt sim đã bị cấm lưu hành.

- Do bị lừa dối vì sản phẩm 3S chưa được đăng ký chất lượng theo tiêu chuẩn công bố của cơ quan chức năng có thẩm quyền

Do hợp đồng vô hiệu nên đề nghị giải quyết hậu quả pháp lý là trả cho nhau những gì đã nhận, không yêu cầu trả lãi với số tiền chậm trả.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn FNC bà Huỳnh Thị Bích T trình bày: Bị đơn xác nhận về nội dung ký kết hợp đồng đúng như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn đã thực hiện đúng các nghĩa vụ của mình và không có lỗi. Việc nguyên đơn cho rằng sản phẩm không sử dụng được và yêu cầu trả lại sản phẩm là không có cơ sở vì trong hợp đồng hai bên đã quy định việc nguyên đơn trả tiền và bị đơn giao hàng. Việc mua bán này của các bên đã mua đứt bán đoạn không có việc trả lại hàng cũng như bị đơn không phải là đơn vị sản xuất hàng hóa nên nguyên đơn phải phản ánh cho nhà sản xuất khi hàng hóa bị lỗi. Mặt khác, khi giao hàng bị đơn đã kèm đủ tài liệu xuất xứ hàng hóa cũng như phiếu bảo hành sản phẩm cho nguyên đơn và nguyên đơn nhận sản phẩm cũng không khiếu nại gì. Liên quan đến hoạt động của Sim kèm theo sản phẩm 3S thì đại diện bị đơn không đồng ý với trình bày của nguyên đơn vì:

Tên hàng hóa sản phẩm mua bán giữa các bên ghi trên hợp đồng tại khoản 1.1 Điều 1 là sản phẩm 3S chứ không phải sim. Tức là đối tượng của Hợp đồng là sản phẩm 3S, không phải sim điện thoại.

Thành phần sản phẩm 3S theo như tờ rơi giới thiệu sản phẩm không có sim.

Sản phẩm 3S hoạt động độc lập với sim, nguyên đơn có thể sử dụng sim điện thoại khác thay thế mà không nhất thiết phải sử dụng sim do bị đơn tặng kèm theo.

Hợp đồng phân phối được ký kết giữa 2 bên không liên quan đến Thông tư 04/2012/TT-BTTTT ngày 13/04/2012 quy định về quản lý thuê bao di động trả trước bởi lẽ Sim là sản phẩm khuyến mãi, sản phẩm của sim phụ thuộc nhà mạng và chủ thuê bao, quy định của pháp luật là áp dụng đối với mọi công dân, việc người tiêu dùng mua sim về sử dụng sau đó không tiến hành việc đăng ký thuê bao theo quy định là mối quan hệ giữa khách hàng và nhà mạng. Ví như việc mua 1 sim điện thoại ngoài thị trường hiện nay, khách hàng mua sim tại cửa hàng điện thoại nếu khách hàng không đăng ký thuê bao thì khách hàng không đảm bảo là chính chủ của sim và không được đảm bảo theo quy định của nhà mạng và quy định của pháp luật. Mối quan hệ chính ở đây là giữa khách hàng và nhà mạng, không liên quan đến chủ cửa hàng bán sim. Hơn nữa Hợp đồng và thực tế mua bán đều thể hiện rõ bị đơn không bán sim, mà bán sản phẩm 3S. Sim là tặng kèm theo, hết chương trình khuyến mãi thì không tặng kèm sim nữa.

Nguyên đơn cho rằng sản phẩm 3S chưa được đăng ký chất lượng theo quy định nên chưa được phép lưu thông ra thị trường nhưng bị đơn vẫn bán sản phẩm là vi phạm pháp luật, lừa khách hàng. Tại Điều 5 Luật chất lượng sản phẩm năm 2007, Điều 41 Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006, Khoản 1 Điều 3 Thông tư 28/2012 ngày 12/12/2012 quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Từ căn cứ trên có thể thấy dựa trên phiếu thử nghiệm mẫu (theo phương thức 1 của Điều 5 Thông tư này) thì nhà sản xuất sẽ tiến hành việc công bố hợp chuẩn để chịu trách nhiệm về sản phẩm do mình sản xuất, và sẽ tự nguyện nếu muốn thực hiện việc đăng ký hồ sơ công bố hợp chuẩn tại Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức, cá nhân sản xuất đăng ký doanh nghiệp. Bởi Điều 7 thông tư này cũng nêu rõ Công bố hợp chuẩn là hoạt động tự nguyện, do đó việc nhà sản xuất chọn tổ chức để đánh giá sự phù hợp của sản phẩm với tiêu chuẩn công bố dưới hình thức thử nghiệm và tự công bố sản phẩm, chịu trách nhiệm về sản phẩm là đủ cơ sở để sản phẩm được lưu thông ra thị trường. Trường hợp sản phẩm có bảo hành thì trách nhiệm thuộc về nhà sản xuất.

Tại Điều 25 Luật chất lượng sản phẩm, khoản 2 Điều 41 Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật nêu rõ việc đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn được thực hiện tự nguyện theo yêu cầu của tổ chức dưới hình thức thử nghiệm, giám định, chứng nhận hợp chuẩn và công bố hợp chuẩn. Do đó nhà sản xuất chọn hình thức thử nghiệm và thực hiện hoạt động thử nghiệm theo quy định để cho kết quả đánh giá sự phù hợp của sản phẩm 3S và tiến hành công bố đối với sản phẩm 3S khi lưu thông ra thị trường là hoàn toàn phù hợp theo luật định.

Từ những trình bày và căn cứ pháp lý trên, đại diện bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng phân phối ký kết giữa hai bên. Mặt khác, sau khi kiểm tra cho thấy nguyên đơn chưa chuyển tiền 800.000.000 đồng cho bị đơn nên bị đơn cũng đề nghị nguyên đơn giao trả lại các hộp đen 3s đã nhận.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần đầu tư và phát triển công nghệ T 21 (sau đây gọi tắt là công ty Thế Kỷ 21) có ông Diệp

Khắc Cường là đại diện theo ủy quyền tại phiên tòa trình bày: Ông xác định công ty Thế Kỷ 21 là đơn vị sản xuất sản phẩm 3S đạt tiêu chuẩn và được phép lưu hành trên thị trường. Công ty Thế Kỷ 21 cũng đã ủy quyền cho FNC được quyền phân phối giới thiệu sản phẩm hộp đen 3S nên việc FNC bán sản phẩm cho đơn vị thứ ba nào thì đều đúng quy định, công ty Thế Kỷ 21 không có ý kiến. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do không liên quan đến công ty Thế Kỷ 21 nên cũng không có yêu cầu gì. Tuy nhiên, hiện nay sản phẩm của công ty Thế Kỷ 21 về hộp đen 3S vẫn đang được sử dụng và cũng không nhận được phản ánh nào từ khách hàng ở đại lý Đồng Nai do nguyên đơn phân phối độc quyền. Nay, nguyên đơn khởi kiện bị đơn thì công ty chúng tôi đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các quy định pháp luật, tài liệu chứng cứ mà xét xử đúng quy định.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10 tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Viện kiểm sát kiến nghị quá trình giải quyết vụ án Tòa án chậm đưa vụ án ra xét xử.

- Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án có những vi phạm tố tụng sau: Ngày 20/8/2018, Tòa án ra quyết định tiếp tục giải quyết vụ án, thời hạn xét xử được tính lại từ đầu với thời gian 02 tháng nhưng đến ngày 09/10/2019 mới có quyết định đưa vụ án ra xét xử, trễ hạn hơn 11 tháng, vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử theo Điều 203 BLTTDS 2015. Vì vậy, cần kiến nghị với Tòa án vi phạm này.

- Về nội dung giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ gồm: Hợp đồng đại lý phân phối độc quyền được ký kết bởi ông Diệp Khắc Cường, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Đầu tư và phát triển mạng lưới Hữu Nghị (FNC) với Công ty TNHH MTV Q do bà Hồng đại diện. Có cơ sở nhận định ông Cường, bà Hồng ký hợp đồng phân phối độc quyền ngày 26/8/2016 là trên cơ sở tự nguyện cùng hợp tác kinh doanh để thu lợi nhuận.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 của Thông tư số 30/2011/TT ngày 31/10/2011 của Bộ Thông tin và truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin về truyền thông, thì mọi sản phẩm, dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin về truyền thông đều bắt buộc chứng nhận và công bố hợp quy, trừ các sản phẩm, dịch vụ quy định tại Điều 7, Điều 8 của thông tư 30/2011/TT. Đối chiếu với quy định này, thì sản phẩm phải chứng nhận và công bố hợp quy. Vì vậy, yêu cầu Công ty TNHH MTV Q yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố Hợp đồng đại lý phân phối độc quyền được ký kết bởi ông Diệp Khắc Cường, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Đầu tư và phát triển mạng lưới Hữu Nghị (FNC) với Công ty TNHH MTV Q vào ngày 26/8/2016 vô hiệu, là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu theo Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015: Quyền, nghĩa vụ của các bên không phát sinh kể từ thời điểm ký kết và các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ vào hợp đồng đại lý phân phối độc quyền mà các bên đã ký kết và thực hiện nay phát sinh tranh chấp từ hợp đồng trên nên có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng đại lý phân phối độc quyền” theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn FNC có nơi cư trú tại Quận 10 nên tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10 theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về tư cách tham gia tố tụng:

[3.1] Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn số 5900637256 đăng ký lần đầu ngày 22/9/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/10/2016 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Gia Lai cấp có cơ sở xác định bà Phạm Thị Xuân Hồng là chủ Công ty TNHH MTV Q. Xét Giấy ủy quyền ngày 12/5/2017 số công chứng 005451, quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD của Văn phòng công chứng Bến Thành là hợp lệ nên ông Cao Thanh T có đủ tư cách đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tham gia tố tụng.

[3.2] Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0309869797 đăng ký lần đầu ngày 22/3/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28/8/2015 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp có cơ sở xác định ông Diệp Khắc Cường là đại diện theo pháp luật của FNC. Xét Giấy ủy quyền số 318/UQ-FNC ngày 31/8/2022 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển mạng lưới H hợp lệ nên bà Huỳnh Thị Bích T và bà Phạm Thị Mỹ Nga có đủ tư cách là đại diện bị đơn tham gia tố tụng.

[3.3] Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 03-3764331 đăng ký lần đầu ngày 19/4/2016 có cơ sở xác định bà Chung Đỗ Quyên là đại diện theo pháp luật của Công ty Thế Kỷ 21. Xét giấy ủy quyền ngày 04/11/2019 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển công nghệ T 21 hợp lệ nên ông Diệp Khắc Cường có đủ tư cách là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng.

[4] Về hình thức nội dung hợp đồng: Theo quy định tại Điều 385 Bộ luật Dân sự thì Hợp đồng là sự thỏa thuận của các bên về việc xác lập, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ. Căn cứ hình thức Hợp đồng đại lý của các bên được xác lập theo đúng quy định tại Điều 86 Bộ luật Dân sự, Điều 168 Luật thương mại. Về nội dung giao kết hợp đồng đại lý đảm bảo có đầy đủ nội dung quy định tại Mục 4 Chương V của Luật thương mại, do đó hợp đồng đại lý làm phát sinh quyền và nghĩa vụ các bên.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử phân tích như sau:

[5.1] Về yêu cầu tuyên bố hợp đồng phân phối độc quyền vô hiệu:

[5.1.1] Xét sản phẩm hộp đen 3S là sản phẩm được sản xuất tại Công ty cổ phần đầu tư và phát triển công nghệ T 21 theo Bản công bố tiêu chuẩn sản phẩm số:01:2018/TK21. Theo công văn số 2366/KT3-KH ngày 22/8/2018 của Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 thuộc Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng (sau đây gọi tắt là Trung tâm 3) xác định Trung tâm 3 là đơn vị phát hành phiếu kết quả thử nghiệm số KT3-0752DI6 hộp đen 3S do công ty Thế Kỷ 21 yêu cầu và sản phẩm này

trung tâm chỉ kiểm định về chỉ tiêu an toàn không kiểm định về tính năng sản phẩm và chỉ có giá trị đối với mẫu được thử nghiệm. Theo bị đơn trình bày sản phẩm hộp đen 3S của công ty Thế Kỷ 21 nhưng do FNC là công ty phân phối độc quyền theo Giấy ủy quyền không số ngày 20/6/2016 của công ty Thế Kỷ 21. Tại phiên tòa bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều xác định sản phẩm 3S đã được đăng ký chất lượng theo tiêu chuẩn công bố của cơ quan chức năng Việt Nam. Bị đơn căn cứ vào Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật cũng như các quy định về Luật chất lượng sản phẩm để xác định chất lượng sản phẩm hàng hóa được quản lý trên cơ sở tiêu chuẩn công bố áp dụng và đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn được thực hiện tự nguyện theo yêu cầu của tổ chức dưới hình thức thử nghiệm. Tại Điều 7 Thông tư 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 quy định về công bố hợp chuẩn là hoạt động tự nguyện nên sản phẩm đã được Trung tâm 3 kiểm định về độ an toàn và Điều 28 Luật chất lượng sản phẩm thì người sản xuất sẽ chịu trách nhiệm về chất lượng do mình sản xuất. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử nhận thấy tại Hợp đồng độc quyền hai bên ký kết phần căn cứ hoàn toàn không đề cập đến giấy ủy quyền quảng cáo và phân phối sản phẩm 3S của công ty Thế Kỷ 21 cho FNC. Tại phần định nghĩa hợp đồng độc quyền có nội dung “sản phẩm nghĩa là sản phẩm do FNC đăng ký chất lượng theo tiêu chuẩn công bố của cơ quan chức năng Việt Nam”. Quá trình giải quyết vụ án cũng như lời trình bày của bị đơn và công ty Thế Kỷ 21 đều thừa nhận sản phẩm 3S là do công ty Thế Kỷ 21 sản xuất và đề nghị Trung tâm 3 kiểm định. Điều này hoàn toàn mâu thuẫn với nội dung hợp đồng độc quyền mà FNC ký với nguyên đơn.

[5.1.2] Xét sản phẩm 3S tại bản kiến nghị của bị đơn trình bày đủ điều kiện và hợp chuẩn lưu hành trên thị trường. Tuy nhiên, Trung tâm 3 chỉ xác định bản công bố tiêu chuẩn sản phẩm chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Mặc dù bị đơn cho rằng sản phẩm 3S đã được Trung tâm 3 kiểm định phù hợp với Điều 41 Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006 cũng như việc công bố hợp chuẩn sản phẩm 3S là hoạt động tự nguyện của người sản xuất. Như vậy, căn cứ Điều 28 Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa quy định điều kiện bảo đảm chất lượng sản phẩm trong sản xuất trước khi đưa ra thị trường: “a) Áp dụng hệ thống quản lý nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do mình sản xuất phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng; b) Công bố tiêu chuẩn áp dụng quy định tại Điều 23(Công bố tiêu chuẩn áp dụng: 1. Người sản xuất, người nhập khẩu tự công bố các đặc tính cơ bản, thông tin cảnh báo, số hiệu tiêu chuẩn trên hàng hóa hoặc một trong các phương tiện sau đây: a) Bao bì hàng hóa; b) Nhãn hàng hóa; c) Tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa. 2. Nội dung của tiêu chuẩn công bố áp dụng không được trái với yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành) của Luật này và ghi nhãn theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa; c) Lựa chọn chứng nhận hợp chuẩn, công bố hợp chuẩn đối với sản phẩm thuộc nhóm 1; d) Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến quá trình sản xuất, chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đối với sản phẩm thuộc nhóm 2”. Nhận thấy, việc công bố hợp chuẩn là hoạt động tự nguyện của người sản xuất nhưng sản phẩm phải hợp chuẩn và hợp quy thì mới đủ điều kiện đưa ra thị trường. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành thông báo cho bị đơn cũng như tại phiên tòa ngày 05/11/2019 Hội đồng xét xử yêu cầu công ty Thế Kỷ 21 cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh sản phẩm 3S đạt tiêu chuẩn lưu hành thị trường. Tuy nhiên, đến nay các bên vẫn không cung cấp thêm tài liệu nào khác ngoài bản công bố tiêu chuẩn sản phẩm số 01:2018/TK21 theo Quyết định số 01:2018/QĐ-TK21 ngày 22/3/2018 về xây dựng và công bố tiêu chuẩn áp dụng của công ty Thế Kỷ 21. Cũng tại bản công bố tiêu chuẩn này lại được đóng dấu của FNC không phải của Thế Kỷ 21 và đại diện ủy quyền của công ty Thế Kỷ 21 khai tại Tòa là Quyết định này đánh máy nhầm năm 2018 chứ thực chất là năm

2016. Thêm vào đó Quyết định số 01: 2018/QĐ-TK21 ngày 22/3/2018 tại phần căn cứ cũng không có căn cứ vào kết quả thử nghiệm của Trung tâm 3 như Thế Kỷ 21 khai tại tòa là dựa vào kết quả trên mới ban hành Quyết định này. Như vậy, chứng cứ bị đơn xuất trình để chứng minh sản phẩm 3S đã được công bố hợp chuẩn cũng có nhiều mâu thuẫn trong việc ban hành chứng từ chứng minh xuất xứ, tiêu chuẩn, chất lượng hàng hóa.

[5.1.3] Tại tờ rơi quảng cáo hộp đen 3S do chính FNC ban hành theo văn bản ủy quyền của công ty Thế Kỷ 21 có nội dung hướng dẫn sử dụng, lắp đặt cùng những tính năng của sản phẩm. Tuy nhiên, tại phiên Tòa Thế Kỷ 21 cũng xác định sản phẩm 3S chỉ có chức năng báo động khi có trộm còn nếu muốn sử dụng hết công năng theo tờ quảng cáo thì người dùng phải sử dụng kèm theo thẻ sim. Nhận thấy, tờ rơi quảng cáo hoàn toàn không có nội dung liên quan đến việc yêu cầu người tiêu dùng phải lắp thẻ sim thì mới sử dụng hết tính năng sản phẩm mà chỉ có nội dung thông báo giá sản phẩm kèm dòng chữ khuyến mãi sim card và 1 năm thuê bao cũng như không đề cập tính năng duy nhất của bộ sản phẩm 3S không bao gồm sim chỉ dùng để báo động.

[5.1.4] Tại tờ rơi quảng cáo nêu trên có nội dung 3S được xem như chiếc điện thoại thông minh và sản phẩm phải bắt sóng hoặc phải nạp thêm tiền cước... Nhưng theo bản công bố tiêu chuẩn ghi thành phần sản phẩm gồm: 1 hộp đen 3S H, 1 còi báo, 2 remote điều khiển, 1 adapter 220VAC sang 12VA1, 2 bộ sensor, ngoài ra sản phẩm còn có phụ kiện ăngten sóng. Như vậy, giữa việc công bố tiêu chuẩn và việc quảng cáo sản phẩm đã không mang tính đồng nhất dẫn đến người tiêu dùng nhầm lẫn khi sử dụng bộ sản phẩm 3S (không gồm sim) thì sẽ được hưởng đầy đủ những tính năng như quảng cáo. Mặt khác tại phiên Tòa, công ty Thế Kỷ 21 cũng khẳng định mỗi sản phẩm 3S khi giao cho nguyên đơn đều được gắn sẵn 1 thẻ sim và tại nơi có thẻ sim sẽ được dán một tem gọi là tem bảo hành. Tại phiếu thu mà bị đơn đã cung cấp cho Tòa khi bán sản phẩm thì người mua nhận được phiếu thu với mặt sau là phiếu bảo hành. Căn cứ vào nội dung phiếu bảo hành có ghi điều kiện bảo hành là tem bảo hành còn nguyên vẹn nhưng công ty Thế Kỷ 21 cho rằng người sử dụng muốn thay sim của mình vào sản phẩm 3S phải gọi lên tổng đài đợi hướng dẫn mới được thay sim khác vào. Trường hợp tự ý thay sim khác thì sản phẩm sẽ không được bảo hành nữa. Từ phân tích này cho thấy bản thân sản phẩm 3S chưa được quảng cáo đúng chức năng với 1 bộ sản phẩm đầy đủ theo bản công bố tiêu chuẩn và việc người tiêu dùng muốn nhận được hết chức năng sản phẩm như quảng cáo thì sẽ dùng sim điện thoại của mình thay vào và việc này đồng nghĩa sản phẩm sẽ không còn giá trị bảo hành nữa. Bản thân công ty Thế Kỷ 21 cho rằng việc bảo hành sản phẩm chỉ được tiếp nhận khi người sử dụng sản phẩm yêu cầu chứ không phải do nguyên đơn hay bị đơn đề nghị là không đúng nên sẽ không được giải quyết. Nhưng tại phiên tòa bị đơn cũng cho rằng đã nhiều lần yêu cầu nguyên đơn cung cấp thông tin người tiêu dùng để bảo hành nhưng nguyên đơn không đồng ý. Lời khai này của bị đơn cũng bất nhất với chứng cứ bảo hành mà bị đơn xuất trình.

[5.1.5] Căn cứ khoản 2 Điều 6 của Thông tư số 30/2011/TT ngày 31/10/2011 của Bộ Thông tin và truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin về truyền thông, thì mọi sản phẩm, dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin về truyền thông đều bắt buộc chứng nhận và công bố hợp quy. Như phân tích tại phần [5.4] thì sản phẩm an ninh dân sự hộp đen 3S do Thế Kỷ 21 sản xuất thuộc trường hợp phải chứng nhận hợp quy, phải công bố hợp quy theo Điều 7, Điều 8 của Thông tư này. Như vậy, cho đến thời điểm hiện nay sản phẩm 3S vẫn chưa có được điều kiện lưu hành theo quy định pháp luật.

[5.1.6] Căn cứ hợp đồng đại lý phân phối độc quyền, bị đơn đã không xuất trình giấy ủy quyền của công ty Thế Kỷ 21 cho FNC được quyền phân phối và quảng cáo sản phẩm điều này thể hiện tại phần căn cứ hợp đồng không thể hiện nội dung này. Từ đó, trong nội dung hợp đồng độc quyền và tờ rơi quảng cáo đều thể hiện FNC là nhà sản xuất hộp đen 3S. Mặc khác, bị đơn trình bày hợp đồng này thực tế là hợp đồng mua bán chứ không phải là hợp đồng đại lý vì nguyên đơn giao tiền mua sản phẩm và bị đơn đã giao hàng đúng cam kết là mua đứt bán đoạn nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu nguyên đơn. Căn cứ tại phần [4] và lời khai của bị đơn cũng như tại khoản 2 Điều 34 Luật thương mại thì người bán phải có nghĩa vụ giao hàng, chứng từ liên quan theo quy định. Như phân tích tại các phần trên thì bị đơn chỉ có phiếu thu, phiếu kết quả thử nghiệm của Trung tâm 3 ngoài ra không có tài liệu nào khác liên quan đến sản phẩm. Nguyên đơn cũng xác nhận chỉ nhận được sản phẩm chứ không nhận được chứng từ liên quan là phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên có cơ sở xem xét lời khai nhận của nguyên đơn về nội dung này.

[5.1.7] Đối với nội dung nguyên đơn cho rằng bị đơn dùng thẻ sim đã được kích hoạt nhiều lần gắn vào sản phẩm giao cho nguyên đơn là vi phạm Thông tư 04/2012/TT-BTTTT ngày 13/4/2012. Tuy nhiên, do sim là thành phần được khuyến mại tặng thêm không có trong danh mục bộ sản phẩm 3S nên không có cơ sở xem xét bị đơn đã dùng hàng hóa vi phạm điều cấm của pháp luật.

[5.1.8] Từ những phân tích trên có cơ sở xác định tại thời điểm ký hợp đồng đại lý phân phối độc quyền số 18/HĐPP/FNC ngày 26/8/2016 thì FNC đã không đưa ra những tài liệu chứng minh xuất xứ và chức năng đúng của sản phẩm nên có cơ sở xem xét yêu cầu của nguyên đơn là hợp đồng vô hiệu do lừa dối.

[5.1.9] Ngoài ra bị đơn còn khai nhận hoàn toàn không nhận được số tiền 800.000.000 của nguyên đơn chuyển tiền mua hàng. Nguyên đơn xác định đã đến ngân hàng nộp vào tài khoản của bị đơn số tiền trên nhưng do thời gian quá lâu nên không giữ lại phiếu chuyển tiền này. Nhận thấy, theo nội dung hợp đồng đại lý tại khoản 2.3.3 Điều 2 quy định nguyên đơn phải đặt cọc 50% số tiền cho đơn đặt hàng đầu tiên. Theo lời trình bày của bị đơn thì bị đơn đã chuyển đủ hàng đợt 1 và tại văn bản ngày 22/3/2017 bị đơn xác định đã nhận được 800.000.000 đồng và đã giao 315 thiết bị hộp đen cho nguyên đơn. Do đó cơ sở xác định bị đơn đã nhận đủ số tiền theo hợp đồng.

[5.2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu, Hội đồng xét xử phân tích như sau:

[5.2.1] Tại thông báo ngày 22/3/2017 của đại diện pháp luật FNC đã có văn bản xác nhận đồng ý chấm dứt hợp đồng đại lý với nguyên đơn vào ngày 22/3/2017. Như vậy có cơ sở xác định hợp đồng độc quyền đã không có giá trị pháp luật sau ngày 22/3/2017 cũng như không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng này. Căn cứ vào ủy nhiệm chi ngày 13/9/2016 có cơ sở xác định nguyên đơn đã chuyển cho bị đơn số tiền 800.000.000 đồng và bị đơn cũng đã chuyển cho nguyên đơn tổng cộng 315 bộ sản phẩm. Nguyên đơn khai nhận đã trả lại cho bị đơn 315 sản phẩm nhưng không có chứng cứ chứng minh. Tại các bản khai của người làm chứng đều khai nhận việc nguyên đơn có đến trụ sở của FNC và để lại 05 thùng hàng do nguyên đơn và người làm chứng đóng thùng là 315 sản phẩm hộp đen 3S trả lại cho FNC. Lời khai nhận này của nguyên đơn cũng như người làm chứng không được bị đơn thừa nhận cũng như nguyên đơn không xuất trình được chứng cứ nào khác về việc trả lại hàng. Do vậy, nguyên đơn chỉ còn giữ lại 10 bộ sản phẩm hộp đen 3S và một số đã bán cho các khách hàng nhưng không sử dụng được do lỗi sản phẩm cũng như khách hàng phản ánh và trả lại cho nguyên đơn. Tại

phiên tòa nguyên đơn cũng đồng ý việc bị đơn trả lại số tiền đã nhận là 800.000.000 đồng sau khi cần trừ đi giá trị 315 sản phẩm hộp đen 3S thì số tiền nguyên đơn yêu cầu là 448.625.000 đồng.

[5.2.2] Như phân tích tại phần [5.1.8] và căn cứ khoản 2 Điều 131 Bộ luật tố tụng dân sự thì giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả lại cho nhau những gì đã nhận. Như vậy, nguyên đơn có nghĩa vụ trả lại cho bị đơn 315 sản phẩm hộp đen 3S theo hợp đồng đã ký; bị đơn thanh toán lại cho nguyên đơn số tiền đã nhận là 800.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa đại diện nguyên đơn xác định không còn lưu giữ sản phẩm nên thuộc trường hợp không thể hoàn trả được bằng hiện vật thì trị giá bằng tiền để hoàn trả tương ứng với số tiền 315 sản phẩm x 1.100.000 đồng = 351.375.000 đồng.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 357, 468, 584 và Điều 589 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ Điều 6, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ,

[1] Xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu nguyên đơn:

[1.1] Tuyên bố hợp đồng đại lý phân phối độc quyền sản phẩm 3S số 18/HĐPP/FNC ngày 26/8/2016 ký giữa Công ty TNHH MTV Q và Công ty cổ phần đầu tư và phát triển mạng lưới H là vô hiệu.

[1.2] Công ty cổ phần đầu tư và phát triển mạng lưới H trả lại cho Công ty TNHH MTV Q số tiền 448.625.000 đồng (bốn trăm bốn mươi tám triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn) đồng.

Thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, tại Cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành chưa thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[2] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là:

[2.1] Công ty cổ phần đầu tư và phát triển mạng lưới H chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn là 21.945.000 (Hai mươi một triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng.

[2.2] Công ty TNHH Một Thành viên Q không phải chịu án phí. Hoàn lại cho Công ty TNHH Một Thành viên Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.049.305 (Mười tám triệu không trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm linh năm) đồng theo biên lai thu

tiền tạm ứng án phí số 0001898 ngày 24/10/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, tính từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM,
- VKSND Q.10,
- Chi cục THADS Q.10,
- Các đương sự,
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Nhân